

Số: 2699 /TEDI-CBTT

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CỦA DOANH NGHIỆP**

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Quý cổ đông và các Nhà đầu tư

- Tên giao dịch: Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải-CTCP
- Địa chỉ liên lạc: 278 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, TP Hà Nội
- Điện thoại: (84-4).38514431. Fax: (84-4).38514980. Email: tedi.ctdc@gmail.com.
- Website: www.tedi.vn
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Công Tâm.
- Chức vụ: Trưởng phòng Tổ chức cán bộ - Lao động.
- Loại thông tin công bố: 24h; 72h; Yêu cầu; Bất thường; Định kỳ

Nội dung công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính riêng kiểm toán năm 2020

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (b/c);
- TGĐ (b/c)
- Website TCT;
- Lưu Tổ CBTT./.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Công Tâm

**Báo cáo Tài chính riêng
giữa niên độ**

**TỔNG CÔNG TY
TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(Đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10-38

1001
CỔ
RÁCH
HÀNG
P
OAN

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP

Số 278 Phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,
Quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107839 ngày 28/09/2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Ông Hitoshi Yahagi	Chủ tịch
Ông Phạm Hữu Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Phùng Tiến Trung	Thành viên
Ông Đỗ Minh Dũng	Thành viên
Ông Đào Ngọc Vinh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Ông Phạm Hữu Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Vinh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Bà Phạm Thị Hồng Nhung	Trưởng ban
Ông Ngô Nam Hà	Thành viên
Ông Võ Hoàng Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP

Số 278 Phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,
Quận Đống Đa, Hà Nội

- ▶ và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 27 tháng 08 năm 2020, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 12 tháng 03 năm 2020.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải – CTCP cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019 đã được soát xét bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 14 tháng 08 năm 2019.

**Công ty TNHH
Hãng Kiểm toán AASC**



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký
hành nghề kiểm toán số:
0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		334.928.089.521	331.316.882.024
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	39.768.693.248	24.565.091.870
111	1. Tiền		13.564.693.248	24.265.091.870
112	2. Các khoản tương đương tiền		26.204.000.000	300.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	20.500.000.000	30.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.500.000.000	30.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		135.003.602.221	125.656.980.329
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	73.688.037.704	86.329.115.990
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	23.448.956.475	26.029.824.472
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	44.331.608.042	19.763.039.867
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.465.000.000)	(6.465.000.000)
140	IV. Hàng tồn kho		139.655.794.052	151.094.809.825
141	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		139.655.794.052	151.094.809.825
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		109.238.531.936	114.599.406.358
220	II. Tài sản cố định	8	49.941.856.999	50.791.194.071
221	1. Tài sản cố định hữu hình		48.959.036.672	49.521.642.888
222	- Nguyên giá		132.104.965.292	130.400.276.201
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(83.145.928.620)	(80.878.633.313)
227	2. Tài sản cố định vô hình		982.820.327	1.269.551.183
228	- Nguyên giá		6.241.869.327	6.181.869.327
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.259.049.000)	(4.912.318.144)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	53.317.778.495	56.929.043.495
251	1. Đầu tư vào công ty con		53.317.778.495	56.929.043.495
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.978.896.442	6.879.168.792
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	5.965.803.196	6.862.666.380
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24	13.093.246	16.502.412
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		444.166.621.457	445.916.288.382

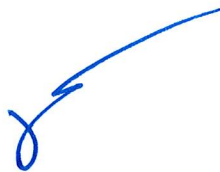
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2020
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		303.807.743.364	297.035.555.416
310	I. Nợ ngắn hạn		302.733.614.088	295.808.434.138
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	13.466.877.241	26.483.454.825
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	179.196.697.495	186.649.065.432
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	9.915.221.516	2.895.632.678
314	4. Phải trả người lao động		16.003.573.437	16.830.829.617
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	38.106.739.626	35.565.482.176
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	27.233.912.964	10.703.605.916
320	7. Vay ngắn hạn	10	15.555.273.410	15.310.689.719
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.255.318.399	1.369.673.775
330	II. Nợ dài hạn		1.074.129.276	1.227.121.278
337	1. Phải trả dài hạn khác	14	1.043.462.628	1.156.454.628
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		30.666.648	70.666.650
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		140.358.878.093	148.880.732.966
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	140.358.878.093	148.880.732.966
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		125.000.000.000	125.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		125.000.000.000	125.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		815.232.000	815.232.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14.543.646.093	23.065.500.966
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.579.050.965	1.012.033.811
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		12.964.595.128	22.053.467.155
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		444.166.621.457	445.916.288.382



Tăng Thị Thu Hiền
Người lập biểu



Trương Minh Sơn
Kế toán trưởng



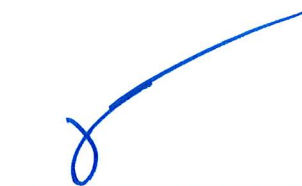
Phạm Hữu Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	18	168.431.795.883	166.581.130.490
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		26.782.258	911.586.019
10	3. Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ		168.405.013.625	165.669.544.471
11	4. Giá vốn cung cấp dịch vụ	19	131.917.419.750	132.012.844.102
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		36.487.593.875	33.656.700.369
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	10.935.053.235	11.159.944.289
22	7. Chi phí tài chính	21	1.674.380.839	1.076.404.437
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		72.196.635	1.080.834.777
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	31.839.628.487	28.066.030.397
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.908.637.784	15.674.209.824
31	11. Thu nhập khác		9.107.858	16.554.497
32	12. Chi phí khác		36.583.081	36.363.636
40	13. Lợi nhuận khác		(27.475.223)	(19.809.139)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.881.162.561	15.654.400.685
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	913.158.267	1.214.631.621
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	24	3.409.166	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		12.964.595.128	14.439.769.064


Tăng Thị Thu Hiền
Người lập biểu


Trương Minh Sơn
Kế toán trưởng


Phạm Hữu Sơn
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		191.171.623.354	287.967.828.149
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(74.784.027.831)	(117.857.104.968)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(50.529.804.789)	(43.974.860.779)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(728.292.618)	(358.441.182)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.000.896.822)	(602.355.803)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.269.264.631	4.971.144.415
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(64.225.726.344)	(73.912.517.590)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.172.139.581	56.233.692.242
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.903.963.273)	(827.389.500)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(500.000.000)	(20.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.000.000.000	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.059.060.000)	(941.253.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		470.416.133	1.863.810.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.779.485.246	3.696.771.080
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		7.786.878.106	(16.208.061.420)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		45.406.384.950	4.608.470.163
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(45.161.801.259)	(28.704.794.432)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(3.037.742.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		244.583.691	(27.134.066.269)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		15.203.601.378	12.891.564.553
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		24.565.091.870	48.704.940.463
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		39.768.693.248	61.596.505.016


Tăng Thị Thu Hiền
Người lập biểu


Trương Minh Sơn
Kế toán trưởng


Phạm Hữu Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông Vận tải – CTCP tiền thân là Tổng Công ty Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 4898/QĐ-TCCB-LĐ ngày 27/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải, hoạt động với tên gọi Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông Vận tải.

Theo Quyết định số 782/QĐ-BGTVT ngày 09/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải được chuyển đổi thành Công ty mẹ trên cơ sở tổ chức lại bao gồm Cơ quan Văn phòng và các đơn vị hạch toán phụ thuộc là Công ty Tư vấn Thiết kế Kiến trúc Xây dựng và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 1765/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 25/06/2010, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 09 năm 2010.

Trong năm 2014, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải đã hoàn thành cổ phần hóa, chính thức chuyển thành Công ty cổ phần với tên giao dịch mới là Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải – CTCP theo Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100107839 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 06 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 02 tháng 10 năm 2017.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2020 là 125 tỷ VND, tương đương 12.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

1. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết:
 - Thí nghiệm vật liệu xây dựng và các chỉ tiêu về địa chất, thủy văn, môi trường và công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
 - Kiểm định chất lượng, thử tải các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp.
2. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - Khảo sát giao thông, phân tích và lập hồ sơ dự báo giao thông vận tải; khảo sát, lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường và công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
 - Nghiên cứu ứng dụng, xây dựng thực nghiệm và đào tạo chuyển giao công nghệ mới các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
3. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - Thiết kế xây dựng công trình cầu, hầm, đường bộ.
 - Thiết kế công trình cảng – đường thủy.
 - Thiết kế công trình đường sắt, đường bộ.
 - Thiết kế kết cấu công trình hạ tầng kỹ thuật.
 - Thiết kế quy hoạch xây dựng, kiến trúc công trình.
 - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp.
 - Khảo sát địa hình, Khảo sát địa chất công trình.
 - Thiết kế địa kỹ thuật công trình xây dựng.
 - Khảo sát thủy văn môi trường.
 - Thiết kế lắp đặt thiết bị điện chiếu sáng công trình giao thông.
 - Thiết kế lắp đặt hệ thống mạng thông tin liên lạc trong công trình xây dựng.
 - Thiết kế cấp thoát nước công trình xây dựng.
 - Thiết kế phương tiện vận tải đường sắt.
 - Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.
 - Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.

- Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình xây dựng.
 - Đầu tư, quản lý, kinh doanh khai thác các dự án giao thông, dân dụng và công nghiệp.
 - Tư vấn đầu tư, xây dựng và quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
 - Tư vấn lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, báo cáo đầu tư các dự án đầu tư xây dựng và đánh giá đầu tư các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
 - Tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn, xây lắp, lập tổng mức đầu tư, tổng dự toán và dự toán chi tiết công trình giao thông dân dụng, công nghiệp.
 - Tư vấn lập hồ sơ đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, phương án tổng thể giải phóng mặt bằng và tái định cư, kế hoạch quản lý môi trường, kế hoạch hành động tái định cư; báo cáo xã hội, báo cáo dân tộc thiểu số của các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
 - Tư vấn thẩm tra dự án đầu tư, dự án quy hoạch, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
 - Tư vấn giám sát đầu tư, tư vấn giám sát nhà nước, tư vấn giám sát và quan trắc môi trường.
 - Tư vấn đánh giá và chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp.
4. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
 5. Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Khai thác, quản lý, vận hành các dịch vụ phục vụ tòa nhà, khu chung cư, công trình công nghiệp, dân dụng.
 6. In ấn.
 7. Dịch vụ đóng gói: Đóng gói hồ sơ tài liệu.
 8. Dịch vụ ăn uống khác.
 9. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu: Kinh doanh thiết bị máy móc chuyên ngành phục vụ khảo sát thiết kế.
 10. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
Chi tiết:
 - Kinh doanh xuất, nhập khẩu các thiết bị máy móc chuyên ngành phục vụ khảo sát thiết kế.
 - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.
 11. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác
Chi tiết: Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác loại mới và loại đã qua sử dụng.
 12. Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống)
 13. Đại lý ô tô và xe có động cơ khác.
 14. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
Chi tiết:
 - Sửa chữa phần cơ, phần điện, hệ thống đánh lửa tự động
 - Bảo dưỡng thông thường
 - Sửa chữa thân xe
 - Sửa chữa các bộ phận của ô tô
 - Rửa xe, đánh bóng, phun và sơn
 - Sửa tấm chắn và cửa sổ
 - Sửa ghế, đệm và nội thất ô tô
 - Sửa chữa, bơm vá săm, lốp ô tô, lắp đặt hoặc thay thế
 - Xử lý chống gỉ
 15. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.
 16. Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)
 17. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
 18. Kho bãi và lưu trữ hàng hóa
 19. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
 20. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
 21. Cho thuê xe có động cơ.

35 -
TY
HUY
ATO
SC
TP

Cấu trúc Tổng Công ty

Ngoài Văn phòng chính của Tổng Công ty tại số 278 Phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội, Tổng Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

<u>Stt</u>	<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
1	Công ty TVTK Kiến trúc Xây dựng	Số 278, Phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội	Hoạt động khảo sát, thiết kế, thẩm định, tư vấn giám sát, quản lý xây dựng các công trình kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật ...
2	Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Số 15 (bên phải) Hoàng Hoa Thám, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động tư vấn xây dựng, thiết kế, giám sát, thẩm tra kỹ thuật có liên quan, kiểm tra và phân tích kỹ thuật...

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các chi nhánh hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV);
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của BIDV.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Cuối kỳ, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình, vô hình) được ghi nhận theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 – 20 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
▶ TSCĐ hữu hình khác	04 – 25 năm
▶ Phần mềm tin học	03 – 08 năm

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau :

- Chi phí trích trước tiền lương nhân viên
- Chi phí thầu phụ trích trước trên cơ sở các công trình đã có nghiệm thu khối lượng và ghi nhận doanh thu dẫn tới kết chuyển chi phí giá vốn tương ứng.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như

trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

2.18 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm lập báo cáo; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trong đó, “khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ” được xác định tại thời điểm cơ quan kiểm soát chi phê duyệt giải ngân cho dự án, sau khi cơ quan chủ quản của dự án đã phê duyệt khối lượng và giá trị thực hiện.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá dịch vụ.

Các khoản giảm giá dịch vụ phát sinh cùng kỳ tiêu thụ dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Chiết khấu thanh toán;
- ▶ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ('TNDN') hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát các công trình giao thông trên lãnh thổ Việt Nam, tổng doanh thu các bộ phận thuộc lĩnh vực khác chiếm tỷ trọng không đáng kể so với tổng doanh thu của tất cả các bộ phận. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	4.829.772.009	3.027.783.327
Tiền gửi ngân hàng	8.734.921.239	21.237.308.543
Các khoản tương đương tiền (i)	26.204.000.000	300.000.000
	<u>39.768.693.248</u>	<u>24.565.091.870</u>

(i) Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 - 3 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với lãi suất từ 4 - 4,7%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	20.500.000.000	30.000.000.000
	<u>20.500.000.000</u>	<u>30.000.000.000</u>

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Điện Biên Phủ, lãi suất 6,8 %/năm.

Tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn là tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại 30/06/2020 là 20 tỷ VND (xem chi tiết tại Thuyết minh 10)

Đầu tư góp vốn vào công ty con

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Giao thông thủy	2.903.313.669	2.903.313.669
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Kiểm định và Địa kỹ thuật (i)	7.936.451.975	6.877.391.975
Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 2	5.495.993.461	5.495.993.461
Công ty CP Tư vấn thiết kế Giao thông Vận tải 4	2.701.818.608	2.701.818.608
Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 5	7.030.053.149	7.030.053.149
Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu lớn - Hàm	7.347.124.822	7.347.124.822
Công ty CP Tư vấn thiết kế Đường Bộ	7.222.223.491	7.222.223.491
Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu Đường	4.030.440.000	4.030.440.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng Cảng - Đường thủy	4.384.470.000	4.384.470.000
Công ty TNHH Tư vấn Toàn Cầu TEDI (ii)	-	4.670.325.000
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	4.265.889.320	4.265.889.320
	<u>53.317.778.495</u>	<u>56.929.043.495</u>

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

- (i) Trong kỳ, Tổng Công ty mua 52.953 cổ phần của Công ty CP TVTK Kiểm định và Địa kỹ thuật từ các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 529.530.000 VND, giá phí đầu tư của số cổ phần này là 1.059.060.000 VND. Sau giao dịch trên, tại ngày 30/06/2020, Công ty đang sở hữu 692.251 cổ phần của Công ty CP TVTK Kiểm định và Địa kỹ thuật, tương đương tổng mệnh giá 6.922.510.000 VND, chiếm 65,43% vốn chủ sở hữu, giá phí đầu tư của số cổ phần này là 7.936.451.975 VND;
- (ii) Trong kỳ, Tổng Công ty đã giải thể Công ty TNHH Tư vấn Toàn cầu TEDI. Theo đó, số lỗ 1.578.959.461 VND từ việc chuyển nhượng này được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh số 21).

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Giao thông thủy	29/57 phố Khương Hạ, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội	51,60%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
2. Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Kiểm định và Địa kỹ thuật	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	65,43%	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình giao thông
3. Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 2	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
4. Công ty CP Tư vấn thiết kế Giao thông Vận tải 4	Số 2, đường Lê Ninh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
5. Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 5	Số 229 Trường Chinh, phường An Khê, quận Thanh Khê, Đà Nẵng	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
6. Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu lớn - Hàm	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
7. Công ty CP Tư vấn thiết kế Đường Bộ	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
8. Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu Đường	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	50,96%	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình giao thông
9. Công ty CP Tư vấn xây dựng Cảng - Đường thủy	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình cảng - đường thủy
10. Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	Phòng 301, tòa nhà D 10 phường Giảng Võ, quận Ba Đình, Hà Nội	67,26%	Thực hiện các dịch vụ tư vấn kỹ thuật cho các dự án giao thông, thủy lợi, xây dựng dân dụng và các dự án khác

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH BT Ngã ba Huế - Trung Nam	3.356.999.155	(594.000.000)	3.356.999.155	(594.000.000)
Công ty CP Đầu tư Cầu Mỹ Lợi	4.077.457.890	(1.367.000.000)	4.077.457.890	(1.367.000.000)
Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	-	-	15.722.654.000	-
Công ty Cổ phần BOT Biên Cương	9.536.673.342	-	9.536.673.342	-
Tổng công ty phát triển hạ tầng và đầu tư tài chính Việt Nam - Công ty cổ phần	3.433.484.163	-	3.433.484.163	-
Công ty TNHH Tập Đoàn Bitexco	7.840.879.898	-	7.840.879.898	-
Phải thu khách hàng khác	45.442.543.256	(3.659.000.000)	42.360.967.542	(3.659.000.000)
	73.688.037.704	(5.620.000.000)	86.329.115.990	(5.620.000.000)
Trong đó Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 28)	3.318.896.609	-	5.894.287.382	-

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Chi tiết trả trước cho người bán có số dư lớn				
Công ty CP TVTK Cầu Đường	2.436.897.300	-	3.408.850.000	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông công chính Hải Phòng	2.950.000.000	-	2.950.000.000	-
Công ty CP Thiết kế Xây dựng Giao thông 123	-	-	2.400.000.000	-
Công ty CP Tư vấn Quốc tế Giao thông Vận tải	1.500.000.000	-	2.645.040.000	-
Ứng trước người bán khác	16.562.059.175	-	14.625.934.472	-
	23.448.956.475	-	26.029.824.472	-
Trong đó Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 28)	6.114.360.772	-	6.462.063.472	-

7. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	29.783.417.106	-	11.450.752.227	-
Ký cược, ký quỹ	38.680.000	-	31.600.000	-
Phải thu thuế TNCN	445.321.017	-	1.296.084.107	-
Phải thu BHXH	357.300.289	-	252.746.300	-
Phải thu Công ty CP tư vấn XD công trình GT7	1.501.845.809	(845.000.000)	1.690.185.809	(845.000.000)
Tiền cổ tức, lợi nhuận phải thu các công ty con	8.526.770.520	-	1.357.753.000	-
Phải thu khác	3.678.273.301	-	3.683.918.424	-
	44.331.608.042	(845.000.000)	19.763.039.867	(845.000.000)
Trong đó phải thu bên liên quan (Thuyết minh 28)	10.278.888.953	-	3.420.823.029	-

8. Tài sản cố định (TSCĐ)

	TSCĐ vô hình		TSCĐ hữu hình		TSCĐ		
	Phần mềm máy vi tính	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	6.181.869.327	87.805.691.007	19.588.699.045	16.358.625.606	6.231.372.952	415.887.591	130.400.276.201
Số tăng trong kỳ	60.000.000	-	1.331.959.091	-	372.730.000	-	1.704.689.091
- Mua trong kỳ	60.000.000	-	1.331.959.091	-	372.730.000	-	1.704.689.091
Số dư cuối kỳ	6.241.869.327	87.805.691.007	20.920.658.136	16.358.625.606	6.604.102.952	415.887.591	132.104.965.292
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	4.912.318.144	47.801.163.633	16.580.577.203	12.030.142.781	4.050.862.105	415.887.591	80.878.633.313
Số tăng trong kỳ	346.730.856	963.110.326	428.988.116	431.795.828	443.401.037	-	2.267.295.307
- Khấu hao trong kỳ	346.730.856	963.110.326	428.988.116	431.795.828	443.401.037	-	2.267.295.307
Số dư cuối kỳ	5.259.049.000	48.764.273.959	17.009.565.319	12.461.938.609	4.494.263.142	415.887.591	83.145.928.620
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	1.269.551.183	40.004.527.374	3.008.121.842	4.328.482.825	2.180.510.847	-	49.521.642.888
Tại ngày cuối kỳ	982.820.327	39.041.417.048	3.911.092.817	3.896.686.997	2.109.839.810	-	48.959.036.672

Nguyên giá TSCĐ hữu hình và vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng lần lượt là 27.324.903.851 VND và 2.927.538.791 VND

9. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	1.895.849.833	2.070.896.662
Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp	2.778.129.499	3.132.784.331
Chi phí sửa chữa	83.235.000	321.181.523
Chi phí khác	1.208.588.864	1.337.803.864
	5.965.803.196	6.862.666.380

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCPSố 278 Phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,
Quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020**10. Vay ngắn hạn**

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Số có khả năng		Tăng		Giảm	
	Giá trị VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	VND
Vay cá nhân	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-	-
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (1)	9.532.649.719	9.532.649.719	15.441.609.543	18.407.848.190	6.566.411.072	6.566.411.072
- Vay ngắn hạn	9.471.117.089	9.471.117.089	15.072.727.788	18.042.757.455	6.501.087.422	6.501.087.422
- Vay thấu chi	61.532.630	61.532.630	368.881.755	365.090.735	65.323.650	65.323.650
Ngân hàng TMCP Quân đội (2)	3.778.040.000	3.778.040.000	29.964.775.407	24.753.953.069	8.988.862.338	8.988.862.338
- Vay ngắn hạn	3.778.040.000	3.778.040.000	-	3.778.040.000	-	-
- Vay thấu chi	-	-	29.964.775.407	20.975.913.069	8.988.862.338	8.988.862.338
	15.310.689.719	15.310.689.719	45.406.384.950	45.161.801.259	15.555.273.410	15.555.273.410

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/134643/HĐTD ngày 22/07/2019 với Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội với tổng hạn mức cấp tín dụng là 110 tỷ VND, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất được quy định theo từng hợp đồng cụ thể. Tài sản thế chấp là Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 02/2018/134643/HĐCC ký ngày 10/07/2018 có giá trị 10 tỷ VND với Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam (Thuyết minh 04)

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 18888.20.051.1318276.TD ngày 11/05/2020 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - CN Điện Biên Phủ với hạn mức vay là 10 tỷ VND, hạn mức thấu chi là 20 tỷ VND, hạn mức bảo lãnh là 100 tỷ VND, thời hạn vay đến ngày 04/05/2021, lãi suất được quy định theo từng khế ước và thời điểm phát sinh khoản vay. Tài sản thế chấp là Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 31126.19.051.1318276.TG.DN ngày 22/11/2019 có giá trị 10 tỷ VND với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (Thuyết minh 04).

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Đường bộ	2.701.603.650	2.701.603.650	3.911.023.650	3.911.023.650
Công ty CP Lihanco Việt Nam	1.746.708.000	1.746.708.000	-	-
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Cầu lớn hàm	1.031.236.000	1.031.236.000	1.031.236.000	1.031.236.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng CTGT 1 - CIENCO1	371.646.400	371.646.400	4.437.958.000	4.437.958.000
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng Giao thông thủy	296.883.600	296.883.600	1.189.320.000	1.189.320.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông công chính Hải Phòng	56.478.000	56.478.000	2.051.478.000	2.051.478.000
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Trung Chính	-	-	2.030.399.397	2.030.399.397
Công ty TNHH Tư vấn toàn cầu TEDI	-	-	2.458.924.200	2.458.924.200
Khác	7.262.321.591	7.262.321.591	9.373.115.578	9.373.115.578
	13.466.877.241	13.466.877.241	26.483.454.825	26.483.454.825
Trong đó Bền liên quan (Thuyết minh 28)	6.733.485.937	6.733.485.937	11.327.508.537	11.327.508.537

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.207.381.627	11.747.027.752	6.030.576.020	-	6.923.833.359
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.000.896.822	913.158.267	1.000.896.822	-	913.158.267
Thuế Thu nhập cá nhân	-	687.354.229	990.347.698	1.625.635.927	-	52.066.000
Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	-	-	2.069.360.395	43.196.505	-	2.026.163.890
Các loại thuế khác	-	-	303.075.656	303.075.656	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.583.023	1.583.023	-	-
	-	2.895.632.678	16.024.552.791	9.004.963.953	-	9.915.221.516

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Tổng Công ty đã đệ trình hồ sơ xin giãn nộp các khoản thuế và tiền thuế đất theo quy định tại Nghị định 41/2020/NĐ-CP ngày 08/04/2020 về việc gia hạn nộp thuế và tiền thuế đất.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Ban quản lý dự án 7	9.236.885.723	17.259.459.723
Ban quản lý dự án 85	14.440.500.000	10.244.000.000
Ban quản lý dự án đường Hồ Chí Minh	2.752.397.202	6.059.600.000
Ban quản lý dự án Thăng Long	-	6.840.931.105
Công ty CP Him Lam - Chi nhánh Hà Nội	20.914.263.600	20.914.263.600
Sở giao thông vận tải Ninh Bình	-	10.249.581.000
Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Vân Đồn	20.700.000.000	17.700.000.000
Ban quản lý dự án 6	27.468.779.222	29.967.094.107
Công ty CP đầu tư xây dựng Trung Nam	6.366.000.000	6.366.000.000
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông TP Hà Nội	6.350.982.000	7.164.959.000
Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	3.392.256.120	-
Khác	67.574.633.628	53.883.176.897
	<u>179.196.697.495</u>	<u>186.649.065.432</u>
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)</i>	<u>1.188.000.000</u>	<u>1.024.500.000</u>

14. Phải trả khác

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	124.785.440	6.850.000
Bảo hiểm xã hội	698.987.834	-
Bảo hiểm thất nghiệp	48.776.050	-
Trả cho cá nhân và đơn vị khoán	6.476.126.315	6.974.395.303
Công ty CP Thành An Long Biên	420.000.000	420.000.000
Thu hộ, trả hộ	-	2.251.623.654
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	18.820.300.000	70.300.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	644.937.325	980.436.959
	<u>27.233.912.964</u>	<u>10.703.605.916</u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.043.462.628	1.156.454.628
	<u>1.043.462.628</u>	<u>1.156.454.628</u>

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Chi phí thầu phụ trích trước	38.106.739.626	35.565.482.176
	<u>38.106.739.626</u>	<u>35.565.482.176</u>

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	125.000.000.000	815.232.000	19.395.542.811	145.210.774.811
Lãi trong kỳ trước	-	-	14.439.769.064	14.439.769.064
Chia cổ tức	-	-	(16.281.181.012)	(16.281.181.012)
Trích lập các quỹ	-	-	(2.102.327.988)	(2.102.327.988)
Số dư cuối kỳ trước	125.000.000.000	815.232.000	15.451.802.875	141.267.034.875
Số dư đầu kỳ này	125.000.000.000	815.232.000	23.065.500.966	148.880.732.966
Lãi trong kỳ này	-	-	12.964.595.128	12.964.595.128
Chia cổ tức (i)	-	-	(18.750.000.000)	(18.750.000.000)
Trích lập các quỹ (i)	-	-	(2.736.450.001)	(2.736.450.001)
Số dư cuối kỳ này	125.000.000.000	815.232.000	14.543.646.093	140.358.878.093

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 07-NQ/TEDI-ĐHĐCĐ ngày 15/05/2020, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		22.203.467.155
Chi trả cổ tức (Tương ứng 1.500 VND/CP)	83%	18.750.000.000
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi (*)	10%	2.220.350.000
Trích quỹ thưởng BQLĐH	3%	666.100.000

(*) Công ty đã thực hiện tạm trích 150.000.000 VND ngày 31/12/2019.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020 VND	Tỷ lệ	01/01/2020 VND	Tỷ lệ
Công ty CP xử lý nền và xây dựng FECON	5.437.500.000	4,35%	11.687.500.000	9,35%
Oriental Consultant Company Global Ltd.,	25.327.500.000	20,26%	25.327.500.000	20,26%
Trans Across VP Inc.	320.000.000	0,26%	320.000.000	0,26%
Ông Phạm Hữu Sơn	10.623.500.000	8,50%	10.623.500.000	8,50%
Ông Phạm Trung Thành	32.203.000.000	25,76%	25.953.000.000	20,76%
Cổ đông tổ chức công đoàn	350.000.000	0,28%	350.000.000	0,28%
Các cổ đông khác	50.738.500.000	40,59%	50.738.500.000	40,59%
	125.000.000.000	100%	125.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	125.000.000.000	125.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	125.000.000.000	125.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(18.750.000.000)	(16.281.181.012)

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
USD	5.627,61	2.706,32
JPY	-	12.478,00

Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất và trả tiền thuê hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế để làm trụ sở và văn phòng làm việc, chi tiết như sau:

<u>Khu đất</u>	<u>Hợp đồng</u>	<u>Thời gian thuê</u>	<u>Diện tích (m2)</u>
Số 278 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa	Số 708/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 25/08/2016	Từ ngày 15/10/1993 đến ngày 14/10/2043	5.533 m2
Số 237 Lương Thế Vinh, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm	Số 279/HĐTĐ ngày 17/07/2015	Từ ngày 15/10/1993 đến ngày 14/10/2043	1.357 m2
Số 10 Trung Kính, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy	Số 301/HĐTĐ ngày 29/07/2015	Từ ngày 06/01/2014 đến ngày 05/01/2064	2.581 m2
Số 15A Hoàng Hoa Thám, phường 6, quận Bình Thạnh	Số 7188/HĐ-TNMT-QLSĐĐ ngày 09/10/2014	Từ ngày 19/12/2008 đến ngày 18/12/2058	322,9 m2

18. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	168.431.795.883	166.581.130.490
	168.431.795.883	166.581.130.490
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)	4.240.767.232	3.801.624.819

19. Giá vốn cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	131.917.419.750	132.012.844.102
	131.917.419.750	132.012.844.102

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.209.457.164	1.197.813.889
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.706.957.040	9.962.130.400
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	18.639.031	-
	10.935.053.235	11.159.944.289
Trong đó: Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)	8.894.957.040	9.122.130.400

21. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	72.196.635	1.080.834.777
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	23.224.743	-
Lỗ phát sinh từ việc giải thể Công ty TNHH Tư vấn Toàn cầu TEDI	1.578.959.461	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	(4.430.340)
	1.674.380.839	1.076.404.437

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	618.853.060	293.189.898
Chi phí nhân công	14.715.345.382	9.024.208.584
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	413.367.226	294.714.737
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.504.343.162	1.647.771.948
Thuế, phí, và lệ phí	1.681.441.597	2.115.207.988
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.554.248.806	2.657.586.553
Chi phí khác bằng tiền	10.352.029.254	12.033.350.689
	<u>31.839.628.487</u>	<u>28.066.030.397</u>

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	13.881.162.561	15.654.400.685
Các khoản điều chỉnh tăng	408.631.648	380.887.820
- Chi phí không được trừ	408.631.648	380.887.820
Các khoản điều chỉnh giảm	(9.724.002.872)	(9.962.130.400)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(9.706.957.040)	(9.962.130.400)
- Điều chỉnh hợp cộng	(17.045.832)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.565.791.337	6.073.158.105
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	<u>913.158.267</u>	<u>1.214.631.621</u>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.000.986.822	137.355.803
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.000.986.822)	(602.355.803)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	<u>913.158.267</u>	<u>749.631.621</u>

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	13.093.246	16.502.412
	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	3.409.166	-

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.589.187.601	6.429.066.151
Chi phí nhân công	53.823.684.585	45.426.932.862
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ	2.840.895.712	2.362.042.017
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.574.026.161	2.926.280.555
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.674.118.527	17.076.939.744
Chi phí khác bằng tiền	24.767.065.578	22.835.451.760
Chi phí thuê phụ	40.649.196.975	63.201.205.276
	148.918.175.139	160.257.918.365

Chi phí sản xuất theo yếu tố 6 tháng năm 2020 không bao gồm 3.399.857.325 VND nhận các chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty TNHH Tư vấn Toàn Cầu TEDI.

26. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.768.693.248	-	24.565.091.870	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	118.019.645.746	(6.465.000.000)	106.092.155.857	(6.465.000.000)
	157.788.338.994	(6.465.000.000)	130.657.247.727	(6.465.000.000)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			15.555.273.410	15.310.689.719
Phải trả người bán, phải trả khác			41.744.252.833	38.343.515.369
Chi phí phải trả			38.106.739.626	35.565.482.176
			95.406.265.869	89.219.687.264

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá hối đoái

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.768.693.248	-	-	39.768.693.248
Phải thu khách hàng, phải thu khác	111.554.645.746	-	-	111.554.645.746
	151.323.338.994	-	-	151.323.338.994
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.565.091.870	-	-	24.565.091.870
Phải thu khách hàng, phải thu khác	99.627.155.857	-	-	99.627.155.857
	124.192.247.727	-	-	124.192.247.727

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	15.555.273.410	-	-	15.555.273.410
Phải trả người bán, phải trả khác	40.700.790.205	1.043.462.628	-	41.744.252.833
Chi phí phải trả	38.106.739.626	-	-	38.106.739.626
	94.362.803.241	1.043.462.628	-	95.406.265.869
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	15.310.689.719	-	-	15.310.689.719
Phải trả người bán, phải trả khác	37.187.060.741	1.156.454.628	-	38.343.515.369
Chi phí phải trả	35.565.482.176	-	-	35.565.482.176
	88.063.232.636	1.156.454.628	-	89.219.687.264

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

28. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	Công ty con
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	Công ty con
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	Công ty con
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	Công ty con
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	Công ty con
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	Công ty con
Công ty CP TVTK Đường Bộ	Công ty con
Công ty CP TVTK Cầu Đường	Công ty con
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	Công ty con
Công ty TNHH Tư vấn Toàn Cầu TEDI	Công ty con
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	Công ty con

Trong kỳ Tổng Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Giao dịch cung cấp dịch vụ:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ - Hoạt động dịch vụ	801.716.364	-
Công ty CP TVTK Cầu Đường	397.420.000	-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	404.296.364	-
Cung cấp dịch vụ - Cho thuê trụ sở	2.756.003.636	2.877.136.675
Công ty CP TVTK Cầu Đường	417.141.818	442.095.364
Công ty CP TVTK Đường Bộ	853.413.818	795.636.336
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	904.818.182	949.061.809
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	17.454.545	20.727.273
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	124.909.091	129.636.364
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	438.266.182	436.683.709
Công ty TNHH Tư vấn Toàn Cầu TEDI	-	103.295.820
Cung cấp dịch vụ - Điện nước	683.047.232	772.186.744
Công ty CP TVTK Cầu Đường	78.286.415	75.401.981
Công ty CP TVTK Đường Bộ	117.741.944	133.590.149
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	87.474.405	96.208.231
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	399.544.468	423.638.038
Công ty TNHH Tư vấn Toàn Cầu TEDI	-	43.348.345
Cung cấp dịch vụ - Xưởng hồ sơ	-	152.301.400
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	-	21.184.400
Công ty TNHH Tư vấn Toàn Cầu TEDI	-	131.117.000
	4.240.767.232	3.801.624.819

Giao dịch cổ tức và lợi nhuận được chia

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	433.440.000	-
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	479.473.500	424.180.400
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	1.147.500.000	1.224.000.000
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	497.250.000	430.950.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	1.300.500.000	1.300.500.000
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	1.453.500.000	1.377.000.000
Công ty CP TVTK Đường Bộ	1.377.000.000	1.377.000.000
Công ty CP TVTK Cầu Đường	230.609.500	184.487.600
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	-	876.894.400
Công ty TNHH Tư vấn Toàn Cầu TEDI	588.141.040	659.968.000
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	1.387.543.000	1.267.150.000
	8.894.957.040	9.122.130.400

Giao dịch mua dịch vụ của công ty con – Chia đầu:

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	24.872.727	144.339.091
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	433.409.091	651.174.546
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	382.254.545	1.588.453.636
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	2.231.033.638	6.588.078.668
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	-	636.363.636
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	-	2.241.333.636
Công ty CP TVTK Đường Bộ	1.539.354.545	2.433.930.804
Công ty CP TVTK Cầu Đường	4.230.993.682	5.310.661.526
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	577.007.273	2.270.543.636
Công ty TNHH Tư vấn Toàn Cầu TEDI	-	7.272.106.365
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	-	314.091.818
	9.418.925.501	29.451.077.362

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	3.318.896.609	5.894.287.382
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	-	29.589.200
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	61.200.000	152.566.500
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	214.726.000	594.256.600
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	-	48.375.800
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	165.020.900	304.927.500
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	231.784.873	400.989.661
Công ty CP TVTK Đường Bộ	90.852.277	1.068.581.588
Công ty CP TVTK Cầu Đường	1.350.807.550	1.727.573.519
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	1.204.505.009	1.256.290.714
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	-	311.136.300
Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.114.360.772	6.462.063.472
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	1.107.969.007	607.969.007
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	30.000.000	379.250.000
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	257.894.465	257.894.465
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	81.600.000	81.600.000
Công ty CP TVTK Đường Bộ	1.700.000.000	1.200.000.000
Công ty CP TVTK Cầu Đường	2.436.897.300	3.435.350.000
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	500.000.000	500.000.000

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	10.278.888.953	3.420.823.029
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	3.000.000	8.000.000
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	1.706.459.916	1.234.006.416
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	1.147.500.000	10.000.000
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	500.250.000	-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	1.300.500.000	8.000.000
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	1.453.500.000	183.997.304
Công ty CP TVTK Đường Bộ	1.377.000.000	301.425.458
Công ty CP TVTK Cầu Đường	1.395.696.037	1.209.742.037
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	7.440.000	220.676.817
Công ty TNHH Tư vấn Toàn Cầu TEDI	-	236.974.997
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	1.387.543.000	8.000.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn	6.733.485.937	11.327.508.537
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	296.883.600	1.189.320.000
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	186.646.000	696.919.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	809.969.000	809.969.000
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	466.398.087	466.398.087
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	587.942.000	587.942.000
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	1.031.236.000	1.031.236.000
Công ty CP TVTK Đường Bộ	2.701.603.650	3.911.023.650
Công ty CP TVTK Cầu Đường	18.410.000	99.410.000
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	634.397.600	634.397.600
Công ty TNHH Tư vấn Toàn Cầu TEDI	-	1.900.893.200
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.188.000.000	1.024.500.000
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	20.000.000	-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	150.800.000	150.800.000
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	244.800.000	244.800.000
Công ty CP TVTK Đường Bộ	605.100.000	488.100.000
Công ty CP TVTK Cầu Đường	167.300.000	140.800.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	2.669.247.625	3.462.506.242

29. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam kiểm toán.

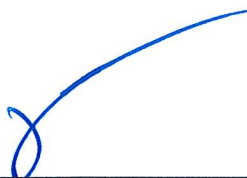
Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam kiểm toán soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019.

30. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 27 tháng 08 năm 2020.



Tăng Thị Thu Hiền
Người lập biểu



Trương Minh Sơn
Kế toán trưởng



Phạm Hữu Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2020

